

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VÀ SỰ NÉ TRÁNH THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHAN GIA QUYỀN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – giaquyen210@gmail.com

(Ngày nhận: 21/06/2016; Ngày nhận lại: 06/11/2016; Ngày duyệt đăng: 12/01/2017)

TÓM TẮT

Trong bài nghiên cứu này, tác giả xem xét mối quan hệ giữa mức độ né tránh thuế và sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Qua đó trả lời cho câu hỏi: Sở hữu nhà nước có ảnh hưởng thế nào đến hành vi né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng trên bộ dữ liệu gồm 462 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 – 2015, kết quả chỉ ra rằng mức độ sở hữu nhà nước có quan hệ nghịch biến với mức độ né tránh thuế, theo đó, doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước càng cao thì sẽ càng ít có hành vi né tránh thuế. Kết quả nghiên cứu này tương đối vững chắc bằng cách sử dụng biến giả sở hữu nhà nước. Ngoài ra, quy mô, lợi nhuận, tài sản hữu hình và đòn bẩy có mối quan hệ đồng biến với mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: doanh nghiệp; né tránh thuế; sở hữu nhà nước.

The relationship between state ownership and tax avoidance of corporates in Vietnam

ABSTRACT

This paper examines the relationship between tax avoidance and state-ownership of corporates in Vietnam to find out whether state-ownership influences the tax avoidance behavior of Vietnamese firms. Using panel data regression method for analyzing data collected from 462 corporates listed on Vietnam Stock exchanges over the period 2009 – 2015, the study shows that the extent of state-ownership has a negative relationship with the degree of tax avoidance behavior. In other words, the higher level of state-ownership enterprises are, the less taxes they avoid. This empirical result is robust by using state-ownership as a dummy variable. In addition, factors such as size, profit, tangible assets and leverage have a positive relationship with the degree of tax avoidance.

Keywords: corporate; tax avoidance; state-ownership.

1. Giới thiệu

Theo Desai và Dharmapala (2006) và Lisowsky (2010), né tránh thuế là một phần trong chiến lược của doanh nghiệp, liên quan đến cấu trúc những hợp đồng hoặc giao dịch để tận dụng những thiếu sót trong luật thuế và những quy định pháp lý để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả. Ở Việt Nam khái niệm né tránh thuế được hiểu là việc khai thác hợp pháp các cơ chế thuế để giảm khoản thuế phải nộp bằng các phương tiện trong khuôn khổ pháp luật và khai báo các thông tin trọng yếu cho cơ quan thuế, do đó so với việc “trốn thuế” là hành vi vi phạm pháp luật và có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị truy cứu trách nhiệm thì tránh thuế lại hợp pháp.

Cho đến nay, có nhiều nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế ở nhiều góc độ tiếp cận khác nhau (Ghazali và ctg, 2006; Mahenthiran và Kasipillai, 2012; Chan và ctg, 2013; Salihu và ctg, 2014). Tuy nhiên, những kết quả lại không đồng nhất và phụ thuộc nhiều vào đặc điểm kinh tế, chính trị của quốc gia đó. Trong khi những bài nghiên cứu của Mahenthiran và Kasipillai (2012), Salihu và ctg (2014) và Adhikari và ctg (2006) cho rằng có mối quan hệ cùng chiều, thì nghiên cứu của Chan và ctg (2013), Wu và ctg (2013) lại tìm thấy mối quan hệ ngược chiều. Trong khi đó, Trần Thị Hải Lý và cộng sự (2015) cho rằng sở hữu nhà nước chiếm tỷ trọng tương đối cao ở

nhiều doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Do đó, cần thiết có một bài nghiên cứu vấn đề này ở Việt Nam.

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển ở châu Á. Sau đổi mới năm 1986 đến nay, tỷ lệ sở hữu của nhà nước đã giảm đáng kể. Quá trình cổ phần hóa đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là từ năm 2012 cùng với thực hiện quyết liệt trong việc tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Trong các năm từ 2011 – 2013, cả nước đã cổ phần hóa được 99 doanh nghiệp nhà nước, bán ra thị trường hơn 19000 tỷ đồng. Riêng năm 2014, đã cổ phần hóa được 100 doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn trên 3,5 tỷ đồng, cao hơn 3,6 lần so với năm 2013. Quá trình cổ phần hóa sẽ vẫn còn diễn mạnh mẽ những năm tới, theo đó, dự kiến đến năm 2020 cả nước chỉ còn 17 tập đoàn, tổng doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước, an ninh, quốc phòng và công ích. Mặc dù có sự giảm đáng kể tỷ lệ sở hữu nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam, nhưng so với những quốc gia khác thì tỷ lệ này của Việt Nam vẫn còn rất cao và chính phủ vẫn sở hữu hoàn toàn đối với những ngành trọng yếu như điện, nước. Bên cạnh đó, ở Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong các nguồn thu chủ yếu của ngân sách Việt Nam, chiếm tỷ trọng 51% (2013) và 56,8% (2014) trong tổng số thu trong nước (không tính dầu thô), trong đó, doanh nghiệp nhà nước đóng góp số thuế rất lớn, khoảng 58,89% (2013) và 45,37% (2014) tổng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, ngân sách của Việt Nam đang thâm hụt trong thời gian dài (2007 – 2014) và tình hình nợ công đang khá căng thẳng, nợ công Việt Nam đạt 59,6% so với GDP tính tại thời điểm 2014 (theo Worldbank, 2015), trong khi trần nợ công theo thông lệ thế giới là 60%. Từ đây cho thấy, các doanh nghiệp nhà nước có ảnh hưởng rất quan trọng đối với nguồn thu ngân sách nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung. Hơn nữa, chưa có bài nghiên cứu nào ở Việt Nam xem xét mối quan hệ

giữa cấu trúc sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế của doanh nghiệp. Với những hạn chế trên, tác giả tiến hành thực hiện nghiên cứu xem xét tác động của sở hữu nhà nước đến mức độ né tránh thuế đối với các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây

Các hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp có thể được quyết định bởi các nhà quản lý của doanh nghiệp. Các quyết định hay sự lựa chọn của các nhà quản lý nhằm mục đích tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp bằng cách liên tục tìm kiếm các dự án mang lại lợi nhuận cao và tối đa hóa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, các quyết định đầu tư và tài trợ của các doanh nghiệp có thể là kết quả từ sự thận trọng của các nhà quản lý doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp có thể phải đối mặt với mâu thuẫn đại diện giữa lợi ích của cổ đông và nhà quản lý (Jensen và Meckling, 1976). Các quyết định này có thể ảnh hưởng đến các nhân tố xác định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Mặt khác, thuế hiệu dụng là một trong các nhân tố quan trọng trong việc xác định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các nhà quản lý cũng có thể chú ý đến biến số này và xem xét nó trong các quyết định của họ. Các nỗ lực trong việc làm giảm tỷ lệ thuế hiệu dụng có thể sẽ mang lại giá trị cao cho các cổ đông bởi vì nó sẽ gia tăng lợi nhuận sau thuế và từ đó gia tăng “phần thưởng” mà các cổ đông nhận được từ việc chi trả cổ tức. Tuy nhiên, các nhà quản lý có thể kiểm soát mức thuế phải nộp của doanh nghiệp mà không nhằm vào mục đích giảm tỷ lệ thuế hiệu dụng của doanh nghiệp. Theo Desai và Dharmapala (2006), việc quản lý mức thuế của doanh nghiệp có thể tồn kém chi phí cho các cổ đông bởi vì các nhà quản lý có thể che đậy các hoạt động mua sắm tài sản phục vụ cho lợi ích riêng của họ thông qua mục tiêu của việc làm giảm tỷ lệ thuế hiệu dụng. Do đó, nhiều bài nghiên cứu tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến tỷ lệ thuế hiệu dụng (Chen và ctg, 2010; Minnick và Noga, 2010; Armstrong và ctg, 2012; Wahab và

Holland, 2012; Badertscher và ctg, 2013) trong đó quản trị doanh nghiệp có thể được đại diện bởi mức độ sở hữu nhà nước, mức độ sở hữu nước ngoài, mức độ sở hữu của nhà quản lý, số lượng thành viên hội đồng quản trị.

Đối với biến số sở hữu nhà nước đại diện cho sự quản trị doanh nghiệp, có nhiều nghiên cứu được tiến hành để xem xét ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các bài nghiên cứu này lại cho những kết quả trái ngược nhau. Theo đó, Mahenthiran và Kasipillai (2012) đã nghiên cứu trên mẫu các doanh nghiệp của Malaysia để xem xét cấu trúc sở hữu có ảnh hưởng đến chiến lược tránh thuế của các doanh nghiệp này hay không. Trong đó, các tác giả đo lường chiến lược thuế bằng tỷ lệ thuế hiệu dụng (ETR). Kết quả thực nghiệm cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp tại Malaysia. Tác giả cho rằng các doanh nghiệp có vốn nhà nước thường ít có động cơ tiết lộ thông tin một cách cụ thể, bởi vì các doanh nghiệp này được chính phủ cung cấp những ưu đãi bao gồm việc cung cấp vốn một cách dễ dàng thông qua các ngân hàng liên kết với chính phủ. Do đó, sẽ gia tăng động cơ sử dụng các ưu đãi thuế để giảm mức thuế phải nộp và khuyến khích các kế hoạch lập thuế.

Cùng quan điểm đó, Salihu và ctg (2014) đã sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để tìm hiểu sự ảnh hưởng của nhà nước lên mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp của Malaysia. Tác giả cũng sử dụng tỷ lệ thuế hiệu dụng ETR với bốn cách tính khác nhau để đo lường mức độ né tránh thuế. Kết quả thực nghiệm chỉ ra những bằng chứng cho thấy tác động cùng chiều của sở hữu nhà nước lên mức độ tránh né thuế. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của nhà nước càng lớn thì mức độ tránh né thuế càng cao. Tác giả lập luận rằng các doanh nghiệp nhà nước thường được chính phủ can thiệp kịp thời, nên các doanh nghiệp này sẽ không chịu sự giám sát quá chặt chẽ bởi thị trường vốn, do đó gây nên bất cân xứng thông tin. Có lẽ điều này là bởi vì những

doanh nghiệp nhà nước ít có động cơ tiết lộ thông tin, trong đó có thông tin về thuế theo như Ghazali và ctg (2006). Ngoài ra, những doanh nghiệp nhà nước thường có ít rủi ro liên quan đến việc phát hiện tránh thuế và những hình phạt do hành vi tránh thuế, do đó thúc đẩy các biện pháp để tránh thuế.

Ngoài ra, mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế có thể được giải thích thông qua sự liên kết về chính trị như trong bài nghiên cứu của Adhikari và ctg (2006). Theo đó, tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để xem xét sự liên kết về chính trị ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ thuế hiệu dụng của các doanh nghiệp Malaysia từ năm 1990 – 1999. Adhikari và ctg (2006) đã sử dụng hai đại lượng để đại diện cho sự liên kết về chính trị, thứ nhất là tỷ lệ sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp và thứ hai là biến giả thể hiện việc có hay không giám đốc hoặc cổ đông chính của doanh nghiệp có mối quan hệ với những nhà chính trị cao cấp. Kết quả thực nghiệm chỉ ra có mối quan hệ âm giữa sự liên kết chính trị và tỷ lệ thuế hiệu dụng đối với cả hai phương pháp đo lường, trong khi tỷ lệ thuế hiệu dụng cũng là để đo lường mức độ tránh thuế của doanh nghiệp. Do đó, dường như tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa sở hữu nhà nước và mức độ tránh thuế của doanh nghiệp.

Trái ngược với các bằng chứng thực nghiệm trên, Chan và ctg (2013) đã sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2003 – 2009 để xem xét sự tác động của sở hữu nhà nước lên chiến lược tránh thuế của các doanh nghiệp này. Tác giả đã phát hiện ra rằng những doanh nghiệp có nhà nước là cổ đông kiểm soát thì ít có những biện pháp tránh thuế hơn các doanh nghiệp còn lại. Tác giả cho rằng, ở Trung Quốc, những doanh nghiệp có cổ đông kiểm soát là nhà nước thường có là những doanh nghiệp trong những ngành chiến lược, và thường tập trung vào những chiến lược mang tính chính trị và xã hội chứ không nhất thiết phải là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Do đó, ít chú trọng đến

những chiến lược tránh thuế.

Bên cạnh đó, bằng chứng của Wu và ctg (2013) cũng ủng hộ cho kết quả của Chan và ctg (2013). Trong nghiên cứu của Wu và ctg (2013), tác giả đã hồi quy dữ liệu bảng để tìm hiểu mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và thuế doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1999 – 2006. Kết quả chỉ ra rằng những doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ thuế hiệu dụng cao hơn những doanh nghiệp tư nhân, do đó mức độ tránh thuế của các doanh nghiệp nhà nước thấp hơn doanh nghiệp tư nhân. Để lý giải cho điều này, tác giả lập luận rằng: ở Trung Quốc, những doanh nghiệp tư nhân thường hoạt động có hiệu quả hơn và đóng góp nhiều hơn vào GDP của địa phương, trong khi môi trường về kinh tế và chính trị lại có lợi hơn cho các doanh nghiệp nhà nước. Do đó, chính quyền địa phương thường sử dụng những chính sách của địa phương để hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân. Và những chính sách đó thường có liên quan đến thuế. Vì vậy, những doanh nghiệp tư nhân có nhiều động cơ và công cụ để tránh thuế hơn.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sự né tránh thuế còn chưa rõ ràng. Mối quan hệ này phụ thuộc nhiều vào đặc điểm về kinh tế, chính trị của quốc gia. Theo đó, mối quan hệ này là cùng chiều đối với Malaysia, và là ngược chiều đối với Trung Quốc. Ở Việt Nam, vẫn chưa có những nghiên cứu nào tìm hiểu về mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và né tránh thuế, mặc dù đã xuất hiện rất nhiều vụ né tránh thuế của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Để xem xét mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế, tác giả thực hiện ước lượng theo hàm số sau dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Chan và ctg, 2013; Salihu và ctg, 2014; Richardson và ctg, 2015; Ribeiro và ctg, 2015):

$$CTA_{it} = f(GOVT_{it}, SIZE_{it}, ROA_{it}, LEV_{it}, CAPINT_{it}) \quad (1)$$

Phương trình (1) được miêu tả như sau:

$$CTA_{it} = \alpha_i + \beta_1 \times GOVT_{it} + \beta_2 \times SIZE_{it} + \beta_3 \times ROA_{it} + \beta_4 \times LEV_{it} + \beta_5 \times CAPINT_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó, CTA_{it} là mức độ né tránh thuế của doanh nghiệp, CTA_{it} càng cao thể hiện mức độ né tránh thuế càng thấp. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sử dụng 4 cách đo lường mức độ né tránh thuế của doanh nghiệp được sử dụng trong các bài nghiên cứu trước đây. Cách đo lường 1, $CTA1$ được đo lường bởi tỷ số của thuế thu nhập doanh nghiệp (total tax expense) trên lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp như được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây của Zimmerman (1983), Chen và ctg (2010), Dyreng và ctg (2010), Minnick và Noga (2010), Huseynov và Klamm (2012), Armstrong và ctg (2012), Salihu và ctg (2014) và Ribeiro và ctg (2015). Cách đo lường 2, $CTA2$ là tỷ lệ của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện thời (cash tax paid) trên lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo như cách tính toán của Chen và ctg (2010), Dyreng và ctg (2010), Hanlon và Heitzman (2010), Hope và ctg (2012), Huseynov và Klamm (2012), Armstrong và ctg (2012), và Salihu và ctg (2014). Cách đo lường thứ 3, $CTA3$ là tỷ lệ của thuế thu nhập doanh nghiệp trên dòng tiền của doanh nghiệp theo như cách tính của Zimmerman (1983), Lanis và Richardson (2012), Salihu và ctg (2014) và Ribeiro và ctg (2015). Cuối cùng $CTA4$ là tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện thời trên dòng tiền của doanh nghiệp, tương tự như cách đo lường của Hanlon và Heitzman (2000), Salihu và ctg (2014).

Trong đó, $GOVT_{it}$ được đại diện thông qua 4 biến số $GOVT1_{it}$, $GOVT2_{it}$ và $GOVT3_{it}$ lần lượt là mức độ sở hữu nhà nước của doanh nghiệp, biến giả¹ đại diện các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước trên 50%, biến giả đại diện các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước trên 30%².

Hơn thế nữa, để xem xét ảnh hưởng quy mô của doanh nghiệp, tác giả sử dụng biến $SIZE_{it}$ được tính toán bởi logarithm tự nhiên của tổng tài sản. Biến này được sử dụng hầu hết trong các nghiên cứu liên quan đến mức độ né tránh thuế (Gupta và Newberry, 1997; Richardson và Lanis, 2007; Minnick và Noga, 2010; Chan và ctg, 2013; Salihu và ctg, 2014;

Richardson và ctg, 2015; Ribeiro và ctg, 2015). Tác giả sử dụng biến LEV_{it} được đo lường bởi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản theo sự đề nghị của Chen và ctg (2010), Huang và ctg (2010), Armstrong và ctg (2012), Chan và ctg (2013), Salihu và ctg (2014), Richardson và ctg (2015) và Ribeiro và ctg (2015) để đánh giá ảnh hưởng của tầm chắn thuế đến mức độ né tránh thuế. $CAPINT_{it}$ được đưa vào mô hình nghiên cứu nhằm để xác định ảnh hưởng của cấu trúc tài sản đến mức độ né tránh thuế, biến này được tính toán bởi tỷ lệ

tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản như cách đo lường của Chan và ctg (2013), Salihu và ctg (2014), Richardson và ctg (2015) và Ribeiro và ctg (2015). Cuối cùng, lợi nhuận của doanh nghiệp là biến thường được sử dụng để giải thích sự thay đổi của mức độ né tránh thuế (Chan và ctg, 2013; Salihu và ctg, 2014; Richardson và ctg, 2015; Ribeiro và ctg, 2015). Với lý do này, tác giả cũng đưa biến ROA_{it} vào mô hình nghiên cứu của tác giả và tính toán biến này bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản.

Bảng 1

Đo lường các biến trong bài nghiên cứu

Biến	Cách đo lường	Kỳ vọng về dấu
Né tránh thuế theo phương pháp đo lường 1 (CTA1)	Thuế thu nhập doanh nghiệp/ lợi nhuận trước thuế	
Né tránh thuế theo phương pháp đo lường 2 (CTA2)	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện thời/lợi nhuận trước thuế	
Sở hữu nhà nước (GOVT1)	Số lượng cổ phần nắm giữ bởi nhà nước/Số lượng cổ phần hiện hành	+/-
Biến giả sở hữu nhà nước (GOVT2)	Bằng 1 nếu sở hữu nhà nước lớn hơn 50% và ngược lại bằng 0	+/-
Biến giả sở hữu nhà nước (GOVT3)	Bằng 1 nếu sở hữu nhà nước lớn hơn 30% và ngược lại bằng 0	+/-
Quy mô doanh nghiệp (SIZE)	Logarith của tổng tài sản	-
Lợi nhuận của doanh nghiệp (ROA)	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-
Đòn bẩy (LEV)	Tổng nợ/Tổng tài sản	-
Tài sản hữu hình (CAPINT)	Tài sản cố định hữu hình/Tổng tài sản	-

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Tác giả sử dụng dữ liệu trên các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trong khoảng thời gian từ 2009 – 2015 được thu thập trên trang Stox.vn. Tác giả thực hiện

loại trừ các doanh nghiệp không có dữ liệu liên tục trong 7 năm đồng thời loại bỏ doanh nghiệp có giá trị CTA1, CTA2, CTA3 và CTA4 nhỏ hơn 0 và lớn hơn 1 như theo đề nghị của Salihu và ctg (2014), Ribeiro và ctg

(2015). Do đó số lượng doanh nghiệp cuối cùng được sử dụng trong bài nghiên cứu là 462 doanh nghiệp.

Để thực hiện ước lượng mối quan hệ được thể hiện trong phương trình 1, tác giả sử dụng các mô hình hồi quy OLS gộp, mô hình ảnh hưởng cố định và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên như theo các đề nghị của các bài nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, kiểm định phương sai thay đổi LM cho thấy rằng mô hình ảnh hưởng cố định tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi³. Do đó, Tabak và ctg (2011) đề nghị sử dụng phương pháp hồi quy tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares) để hạn chế hiện tượng phương sai thay đổi giữa các nhóm. Để xem xét phương pháp FGLS phù hợp hơn hay không, tác giả dựa vào kiểm định Wald với giả thuyết H_0 : không tồn tại phương sai thay đổi. Nếu có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , tác giả

có thể kết luận rằng phương pháp FGLS phù hợp hơn mô hình ảnh hưởng cố định.

Bảng 2 trình bày thống kê miêu tả các biến trong bài nghiên cứu⁴. Kết quả cho thấy, giá trị trung bình của sở hữu nhà nước là 27,59% và giá trị trung bình của sự né tránh thuế qua bốn phương pháp đo lường lần lượt là 23,52%, 23,48%, 14,94% và 14,93%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp ở Việt Nam có mức độ né tránh thuế cao hơn một số nước trên khu vực, chẳng hạn như, trong nghiên cứu của Salihu và ctg (2014) sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp ở Malaysia từ 2009 đến 2011, mức chi trả thuế trung bình khoảng 20,68%; nhưng lại né tránh thuế thấp hơn so với dữ liệu của các doanh nghiệp ở Úc, cụ thể Richardson và ctg (2015) sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính của 203 doanh nghiệp trong giai đoạn 2006 – 2010 tại Úc cho thấy thuế suất thực mà các doanh nghiệp nộp nhà nước khoảng 15%.

Bảng 2

Thống kê miêu tả các biến trong bài nghiên cứu

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
Cta1	0,2352	0,1991	0,0000	1,0000	3234
Cta2	0,2348	0,1987	0,0000	1,0000	3234
Cta3	0,1494	0,1617	0,0000	1,0000	3234
Cta4	0,1493	0,1618	0,0000	1,0000	3234
Govt1	0,2759	0,2395	0,0000	0,9672	3234
Size	26,6746	1,3933	20,9746	31,9056	3234
Roa	0,0704	0,0842	-0,5436	0,7837	3234
Lev	0,0678	0,1163	0,0000	0,7460	3234
Capint	0,2740	0,2110	0,0000	0,9697	3234

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 14.

4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên, bài nghiên cứu này sử dụng kết quả của ma trận tương quan để tìm hiểu mối quan hệ giữa sự né tránh thuế và sở hữu nhà nước. Ma trận hệ số tương quan trong Bảng 3 thể hiện mối tương quan giữa các biến trong bài

nghiên cứu. Dựa vào kết quả trong Bảng 3 có thể thấy rằng mối tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy khá thấp và có thể thấy rằng tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa mức độ sở hữu nhà nước (Govt1) và hai phương pháp đo lường mức độ né tránh thuế.

Bảng 3

Ma trận tương quan các biến trong bài nghiên cứu

	Cta1	Cta2	Cta3	Cta4	Govt1	Size	Roa	Lev	Capint
Cta1	1								
Cta2	0.99***	1.00							
Cta3	0.58***	0.57***	1.00						
Cta4	0.57***	0.58***	0.99***	1.00					
Govt1	-0.04**	-0.03*	-0.03	-0.03	1.00				
Size	0.002	0.005	-0.10***	-0.10***	0.04**	1.00			
Roa	-0.45***	-0.45***	-0.17***	-0.18***	0.09***	-0.03	1.00		
Lev	0.04**	0.05**	-0.16***	-0.16***	0.08***	0.32***	-0.18***	1.00	
Capint	-0.03	-0.02	-0.19***	-0.19***	0.08***	0.09***	-0.02	0.56***	1.00

Với *, **, *** tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 14.

Đồng thời, giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8⁵, do đó tác giả có thể xác định hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Ngoài ra, kết quả ước lượng tác động của sở hữu nhà nước được đại diện bởi 4 biến Govt1, Govt2 và Govt3 đến mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp được trình bày trong Bảng 4 và Bảng 5. Với các kết quả kiểm định Hausman, Lm và Wald cho thấy rằng (i) so với mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) phù hợp hơn do kết quả kiểm định Hausman bác bỏ giả thuyết H₀: REM phù hợp; (ii) tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình FEM do kết quả kiểm định Lm bác bỏ giả thuyết H₀: không có phương sai thay đổi; (iii) kết quả từ phương pháp ước lượng FGLS phù

hợp hơn so với kết quả từ mô hình FEM. Do đó, kết quả mà tác giả phân tích trong bài nghiên cứu này chính là kết quả được hồi quy bởi phương pháp ước lượng FGLS.

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng tác động của sở hữu nhà nước và các đặc điểm của doanh nghiệp đến mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu. Đồng thời các hệ số của biến sở hữu nhà nước đều mang dấu dương ở cả bốn phương pháp đo lường mức độ né tránh thuế và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này thể hiện các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước càng thấp sẽ có xu hướng né tránh thuế nhiều hơn so với các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước càng cao. Kết quả này tương đồng với các phát hiện của các nghiên cứu trước đây như Wu và ctg (2013), Chan và ctg (2013).

Bảng 4

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến mức độ né tránh thuế

Biến	Kỳ vọng	Hệ số (CTA1)	Hệ số (CTA2)	Hệ số (CTA3)	Hệ số (CTA4)
Govt1	+/-	0,0113** (2,25)	0,0169*** (3,45)	0,0255*** (5,49)	0,0290*** (6,22)
Size	-	0,0004 (0,52)	0,0003 (0,45)	-0,0047*** (-5,12)	-0,0049*** (-5,39)
Roa	-	-0,7133*** (-32,65)	-0,7183*** (-32,91)	-0,1295*** (-7,75)	-0,1401*** (-8,4)
Lev	-	-0,0355*** (-2,70)	-0,0379*** (-2,89)	-0,1256*** (-11,57)	-0,1273*** (-11,71)
Capint	-	-0,0163** (-2,20)	-0,0162** (-2,19)	-0,1099*** (-17,71)	-0,1114*** (-18,02)
Hệ số chặn		0,2610*** (10,94)	0,2621*** (11,23)	0,3025*** (12,21)	0,3088*** (12,49)
Wald		1157***	1196***	1489***	1547***
Lm		10***	11***	12***	8***
Hausman		102***	103***	229***	237***
R²		20,16%	20,43%	6,25%	6,43%

Với giá trị kiểm định LM đã được chia cho 10^5 và *, **, *** tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%. Giá trị thống kê t trong ().

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 14.

Đối với các biến kiểm soát, lợi nhuận của doanh nghiệp, đòn bẩy và tài sản hữu hình của doanh nghiệp đều thể hiện mối quan hệ ngược chiều với bốn phương pháp đo lường mức độ né tránh thuế ở mức ý nghĩa 1%, riêng với quy mô của doanh nghiệp thì chỉ có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với mức độ né tránh thuế ở hai phương pháp đo lường CTA3 và CTA4. Điều này hàm ý rằng, các doanh nghiệp sẽ né tránh thuế nhiều hơn khi các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, lợi nhuận càng nhiều, vay nợ nhiều và mua sắm máy móc, trang bị thiết bị nhiều. Kết quả này phù hợp với các kỳ vọng ban đầu của tác giả và tương tự như các phát hiện của các nghiên cứu trước đây như Stickney và McGee (1982), Richardson và ctg (2015), Salihu và ctg (2014) và nhiều bài nghiên cứu khác. Các doanh nghiệp có quy

mô càng lớn sẽ càng có hành vi né tránh thuế nhiều hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ (Dyrenge và ctg, 2008; Richardson và Lanis, 2007). Các doanh nghiệp có lợi nhuận càng nhiều sẽ càng có động cơ né tránh thuế nhiều hơn so với các doanh nghiệp lợi nhuận ít (Derashid và Zhang, 2003; Dunbar và ctg, 2010; Kraft, 2014). Các doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao thường sẽ có hành vi né tránh thuế cao hơn là do các doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ vay nợ để đạt được các lợi ích từ tấm chắn thuế (Chen và ctg, 2010; Richardson và ctg, 2015). Và các doanh nghiệp thường mua sắm máy móc, trang bị thiết bị nhiều nhằm làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp và dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm xuống (Salihu và ctg, 2014; Richardson và ctg, 2015).

Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành ước

lượng ảnh hưởng của biến giả sở hữu nhà nước đến mức độ né tránh thuế của các doanh nghiệp. Kết quả được trình bày trong Bảng 5, dựa vào kết quả có thể thấy rằng các doanh nghiệp sở hữu nhà nước (mức độ sở hữu nhà nước lớn hơn 30%, thông qua hệ số của biến GOVT2 và GOVT3) có mức độ né tránh thuế

thấp hơn so với các doanh nghiệp không sở hữu nhà nước ở mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý rằng, khi mức độ sở hữu nhà nước của doanh nghiệp từ 30% trở lên, các doanh nghiệp này sẽ có xu hướng ít né tránh thuế hơn so với các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước dưới 30%.

Bảng 5

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của biến giả sở hữu nhà nước đến mức độ né tránh thuế

Biến	Kỳ vọng	Hệ số (CTA1)	Hệ số (CTA2)	Hệ số (CTA3)	Hệ số (CTA4)	Hệ số (CTA1)	Hệ số (CTA2)	Hệ số (CTA3)	Hệ số (CTA4)
Govt2	+/-	0.0021 (0.8)	0.0037 (1.46)	0.0073*** (3.14)	0.0086*** (3.57)				
Govt3	+/-					0.0062** (2.35)	0.0061** (2.40)	0.0069*** (2.93)	0.0078*** (3.24)
Size	-	0.0003 (0.36)	0.0003 (0.31)	-0.0047*** (-5.08)	-0.0050*** (-5.44)	0.0006 (0.64)	0.0004 (0.48)	-0.0044*** (-4.79)	-0.0046*** (-5.03)
Roa	-	-0.7158*** (-32.75)	-0.7214*** (-33.06)	-0.1220*** (-7.15)	-0.1307*** (-7.63)	-0.7162*** (-32.84)	-0.7257*** (-33.43)	-0.1281*** (-7.56)	-0.1386*** (-8.19)
Lev	-	-0.0325** (-2.49)	-0.0340*** (-2.61)	-0.1199*** (-11.08)	-0.1217*** (-11.21)	-0.0305** (-2.36)	-0.0305** (-2.36)	-0.1231*** (-11.37)	-0.1230*** (-11.36)
Capint	-	-0.0164** (-2.21)	-0.0164** (-2.22)	-0.1102*** (-17.86)	-0.1112*** (-18.12)	-0.0162** (-2.19)	-0.0177** (-2.42)	-0.1057*** (-17.14)	-0.1068*** (-17.44)
Hệ số chặn		0.2676*** (11.32)	0.2695*** (11.6)	0.3062*** (12.37)	0.3154*** (12.8)	0.2599*** (10.87)	0.2657*** (11.37)	0.2985*** (12.07)	0.3049*** (12.35)
Wald		1153***	1189***	1455***	1496***	1155***	1208***	1452***	1498***
Lm		10***	11***	11***	7,7***	10***	11***	11***	7,7***
Hausman		101***	102***	101***	100***	100***	101***	255***	224***
R ²		20,18%	20,45%	6,29%	6,47%	20,18%	20,45%	6,39%	6,61%

Trong đó, GOVT2, GOVT3 lần lượt thể hiện mức độ sở hữu nhà nước trên 50%, trên 30%. Giá trị kiểm định LM đã được chia cho 10^5 và *, **, *** tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%. Giá trị thống kê t trong ().

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata 14.

5. Kết luận

Bằng việc sử dụng dữ liệu của 462 doanh nghiệp niêm yết trên hai thị trường chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn 2009 – 2015, tác giả xem xét mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và mức độ né tránh thuế dựa trên phương pháp ước lượng FGLS. Kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước càng cao càng ít có hành vi né

tránh thuế vì các doanh nghiệp này thường được định hướng chiến lược mang tính chính trị và xã hội, góp phần phát triển kinh tế chứ không nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, do đó sẽ ít có các chiến lược né tránh thuế so với các doanh nghiệp có mức độ sở hữu nhà nước thấp (Chan và ctg, 2013). Bên cạnh đó, tác giả cũng phát hiện rằng, các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, lợi nhuận

càng cao, đòn bẩy càng lớn, tài sản hữu hình càng nhiều thì hạn chế né tránh thuế. Điều này cho thấy đặc điểm của doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng trong việc xác định hành vi né tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Từ đây có thể thấy được rằng, để có thể hoàn thiện luật thuế thu nhập doanh nghiệp, chính phủ có thể cân nhắc xem xét ở các góc

độ cấu trúc sở hữu, lợi nhuận, đòn bẩy và tài sản hữu hình của doanh nghiệp để có thể kiểm soát hành vi né tránh thuế của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Chẳng hạn như, chính phủ hạn chế việc bán cổ phần đang sở hữu tại các doanh nghiệp xuống dưới mức 30% vì khi đó các doanh nghiệp này sẽ có hành vi né tránh thuế hơn trước đó, dẫn đến việc giảm số thu thuế của Ngân sách nhà nước ■

Ghi chú:

1. Việc sử dụng các biến giả đại diện theo các mức độ sở hữu nhà nước dựa vào sự đề nghị của Trần Thị Thùy Linh (2015).
2. Mức ngưỡng 30% mà tác giả dùng để xác định sự kiểm soát của nhà nước dựa vào Nghị định số 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/07/2013.
3. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi LM và kiểm định Hausman được trình bày trong các bảng kết quả của bài nghiên cứu.
4. Tác giả không xem xét giá trị thống kê miêu tả đối với các biến giả đại diện cho sở hữu nhà nước GOVT2, GOVT3 do biến giả chỉ xem xét hai giá trị là 1 và 0.
5. Franke (2010) cho rằng một trong các đặc điểm nhận dạng vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu khi tương quan giữa các biến giải thích lớn hơn 0,8 hoặc 0,9.

Tài liệu tham khảo

- Adhikari, A., Derashid, C., & Zhang, H. (2006). Public policy, political connections, and effective tax rates: Longitudinal evidence from Malaysia. *Journal of Accounting and Public Policy*, 25(5), 574-595.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012). The incentives for tax planning. *Journal of Accounting and Economics*, 53(1), 391-411.
- Badertscher, B. A., Katz, S. P., & Rego, S. O. (2013). The separation of ownership and control and corporate tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2), 228-250.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Chan, K. H., Mo, P. L., & Zhou, A. Y. (2013). Government ownership, corporate governance and tax aggressiveness: evidence from China. *Accounting & Finance*, 53(4), 1029-1051.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms?. *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41-61.
- Derashid, C., & Zhang, H. (2003). Effective tax rates and the “industrial policy” hypothesis: evidence from Malaysia. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 12(1), 45-62.
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179.
- Dunbar, A. E., Omer, T. C., & Schultz, T. D. (2010). The informativeness of FIN 48 ‘Look-Forward’ Disclosures. Available at SSRN 1633626.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010). The effects of executives on corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189.

- Franke, G. R. (2010). Multicollinearity. *Wiley International Encyclopedia of Marketing*.
- Ghazali, N. A. M., & Weetman, P. (2006). Perpetuating traditional influences: Voluntary disclosure in Malaysia following the economic crisis. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15(2), 226-248.
- Gupta, S., & Newberry, K. (1997). Determinants of the variability in corporate effective tax rates: Evidence from longitudinal data. *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(1), 1-34.
- Hope, O. K., Ma, M. S., & Thomas, W. B. (2013). Tax avoidance and geographic earnings disclosure. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2), 170-189.
- Huang, H. H., Wang, W., & Zhou, J. (2010). The effect of shareholder rights and insider ownership on earnings management. *Abacus, Forthcoming*.
- Huseynov, F., & Klammer, B. K. (2012). Tax avoidance, tax management and corporate social responsibility. *Journal of Corporate Finance*, 18(4), 804-827.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- Kraft, A. (2014). What Really Affects German Firms' Effective Tax Rate?. *International Journal of Financial Research*, 5(3), 1-19.
- Mahenthiran, S., & Kasipillai, J. (2012). Influence of ownership structure and corporate governance on effective tax rates and tax planning: Malaysian evidence. *Austl. Tax F.*, 27, 941.
- Minnick, K., & Noga, T. (2010). Do corporate governance characteristics influence tax management?. *Journal of corporate finance*, 16(5), 703-718.
- Ribeiro, A. I. M., Cerqueira, A., & Brandão, E. (2015). *The Determinants of Effective Tax Rates: Firms' Characteristics and Corporate Governance* (No. 567). Universidade do Porto, Faculdade de Economia do Porto.
- Richardson, G., & Lanis, R. (2007). Determinants of the variability in corporate effective tax rates and tax reform: Evidence from Australia. *Journal of Accounting and Public Policy*, 26(6), 689-704.
- Richardson, G., Taylor, G., & Lanis, R. (2015). The impact of financial distress on corporate tax avoidance spanning the global financial crisis: Evidence from Australia. *Economic Modelling*, 44, 44-53.
- Salihu, I. A., Obid, S. N. S., & Annuar, H. A. (2014). Government Ownership and Corporate Tax Avoidance: Empirical Evidence from Malaysia. *Abstract of Emerging Trends in Scientific Research*, 1.
- Stickney, C. P., & McGee, V. E. (1983). Effective corporate tax rates the effect of size, capital intensity, leverage, and other factors. *Journal of accounting and public policy*, 1(2), 125-152.
- Tabak, B. M., Gomes, G. M., & da Silva Medeiros, M. (2015). The impact of market power at bank level in risk-taking: The Brazilian case. *International Review of Financial Analysis*, 40, 154-165.
- Trần Thị Hải Lý và Đỗ Thị Bảy (2015). Cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 23, 72 – 78.
- Trần Thị Thùy Linh (2015). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 7, 02 – 27.
- Wahab, N. S. A., & Holland, K. (2012). Tax planning, corporate governance and equity value. *The British Accounting Review*, 44(2), 111-124.
- Wu, W., Rui, O. M., & Wu, C. (2013). Institutional environment, ownership and firm taxation. *Economics of Transition*, 21(1), 17-51.
- ZHOU, Y. (2011). Ownership structure, board characteristics, and tax aggressiveness.
- Zimmerman, J. L. (1983). Taxes and firm size. *Journal of accounting and economics*, 5, 119-149.